

Bản án số 157/2022/DS-PT

Ngày 29/6/2022

Về “*Tranh chấp về thừa kế tài sản,
yêu cầu tuyên bố giao dịch dân sự vô
hiệu, hủy quyết định cá biệt*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Kim Nhân

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Tào, ông Phạm Việt Cường

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Hồng Phụng – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Trần Việt Tuấn - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 29 tháng 6 năm 2022, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng mở phiên tòa công khai tại trụ sở để xét xử phúc thẩm vụ án dân sự thụ lý số 297/2021/TBTL-TA ngày 26/11/2021 về “*Tranh chấp về thừa kế tài sản, yêu cầu tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu, hủy quyết định cá biệt*” do bản án dân sự sơ thẩm số 44/2021/DS-ST ngày 31/8/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1781/2022/QĐ-PT ngày 10/6/2022 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, giữa:

1. Nguyên đơn: Ông Huỳnh B, sinh năm 1955; địa chỉ: Tổ 4, thôn T, xã C, thành phố H, tỉnh Quảng Nam; có mặt.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Bùi Anh N [Văn phòng Luật sư Q, Đoàn Luật sư tỉnh Quảng Nam; địa chỉ: tỉnh Quảng Nam], có mặt.

2. Bị đơn:

2.1. Ông Huỳnh B, sinh năm 1963; vắng mặt.

2.2. Bà Ngô Thị X, sinh năm 1968; vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Tổ 5, thôn T, xã C, thành phố H.

Người đại diện theo văn bản ủy quyền ngày 25/6/2019 của bị đơn: ông Trần Văn L, sinh năm 1972; địa chỉ: thành phố H, tỉnh Quảng Nam, ông L có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Huỳnh T, sinh năm 1954; địa chỉ: Tổ 4, thôn T, xã C, thành phố H;

3.2. Bà Huỳnh Thị S, sinh năm 1965; địa chỉ: xã C, thành phố H;

3.3. Bà Huỳnh Thị E, sinh năm 1960; địa chỉ: xã C, thành phố H;

Người giám hộ cho bà E, người đại diện theo ủy quyền của ông Huỳnh T, bà Huỳnh Thị S là ông Huỳnh B (là nguyên đơn trong vụ án), có mặt.

3.4. Chị Huỳnh Thị Mỹ T, sinh năm 1992, vắng mặt;

3.5. Anh Huỳnh Thanh H, sinh năm 1987, có mặt;

Cùng địa chỉ: Tổ 5, thôn T, xã C, thành phố H.

Người đại diện theo văn bản ủy quyền ngày 25/6/2019 của chị T, anh H là ông Trần Văn L [sinh năm 1972; địa chỉ: thành phố H, tỉnh Quảng Nam], có mặt.

3.6. Chị Hồ Thị Thu H; địa chỉ: thành phố Đà Nẵng, vắng mặt;

3.7. Anh Trần Đình H, sinh năm 1993; địa chỉ: Tổ 2, khối Ngọc Thành, phường Cẩm Phô, thành phố H, vắng mặt.

3.8. Anh Lê Aly Vích Chi Na, sinh năm 1980; địa chỉ: tỉnh Thừa Thiên Huế; vắng mặt.

3.9. Chị Trịnh Lê T, sinh năm 1989; địa chỉ: thành phố H, vắng mặt.

3.10. Cụ Lê Thị T, sinh năm 1930; địa chỉ: thôn T, xã C, thành phố H, tỉnh Quảng Nam, vắng mặt.

3.11. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Nam, vắng.

3.12. Ủy ban nhân dân thành phố H, tỉnh Quảng Nam, vắng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện đề ngày 07/5/2019 và quá trình tố tụng, nguyên đơn là ông Huỳnh B trình bày:

Ông bà nội của ông Huỳnh B là vợ chồng cố Huỳnh G (chết năm 1968) và cố Lê Thị L (chết năm 1978) có 3 con chung là các cụ Huỳnh L, Huỳnh X và Huỳnh N (cụ N có 5 con là ông Huỳnh T, ông Huỳnh B, bà Huỳnh Thị E, ông Huỳnh B và bà Huỳnh Thị S). Sinh thời, vợ chồng cố Huỳnh G, cố Lê Thị L làm nhà sinh sống cùng các con trên diện tích đất khoảng 2.050m² tại tổ 5, thôn Tam Thanh Tây (nay là thôn T), xã C, thành phố H, tỉnh Quảng Nam từ trước năm 1954. Năm 1967, cụ Huỳnh N chết, vợ cụ Huỳnh N là cụ Lê Thị T đi lấy chồng ở nơi khác. Năm 1968, cố Huỳnh G chết và năm 1978 cố Lê Thị L chết đều không để lại di chúc. Sau khi cố L chết, thực hiện kê khai người sử dụng đất theo Quyết định 201/CP ngày 01/7/1980 của Chính phủ và Chỉ thị số 299/TTg ngày 10/11/1980 của Thủ tướng Chính phủ thì hai con còn lại của cố G, cố L là cụ Huỳnh L và cụ Huỳnh X cùng 5 con của cụ Huỳnh N (đã chết) thống nhất chia đất ông bà nội để lại thành 3 phần cho 3 con của hai cố, mỗi phần khoảng 600m²; phần đất của cụ Huỳnh N thì 5 con cụ Huỳnh N thống nhất cử ông Huỳnh B đại diện đứng tên kê khai nên hồ sơ đăng ký, kê khai sử dụng đất theo Quyết định số 201/CP ngày 01/7/1980 và Chỉ thị số 299/TTg ngày 10/11/1980 thể hiện “*Huỳnh B + Huỳnh L + Huỳnh X*” đứng tên kê khai thửa đất số 482, tờ bản đồ số 5, diện tích 2.055m².

Khi đăng ký kê khai theo Nghị định 64-CP thì ông Huỳnh B tự ý đăng ký kê khai sử dụng toàn bộ diện tích 540m² đất thửa số 221, tờ bản đồ số 5 (là 1 phần thửa 482, tờ bản đồ số 5 do “*Huỳnh B + Huỳnh L + Huỳnh X*” đứng tên kê khai theo Chỉ thị 299). Theo hồ sơ VN.2000 thì ông Huỳnh B đứng tên sử dụng thửa 353, tờ bản đồ số 5, diện tích 598,8m². Ngày 04/8/2005 “*hộ Ngô Thị X*” (bà X là vợ ông Huỳnh B) được UBND thành phố H cấp *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất* số seri AC 232382 (số vào sổ: H 00872). Tháng 01/2015 Nhà nước thu hồi 97,2m² đất do hộ bà Ngô Thị X đứng tên nên diện tích đất hộ bà X còn quản lý, sử

dụng là 501,3m². Tháng 01/2017 bà X tách thửa 353 thành 3 thửa là thửa 787, 788, 789 tờ bản đồ số 16, địa chỉ tổ 5, thôn T Tây, xã C, thành phố H.

Nay, ông Huỳnh B khởi kiện yêu cầu Tòa án chia thừa kế di sản thừa kế của cụ Huỳnh N là quyền sử dụng 501,3m² đất mà “*hộ Ngô Thị X*” được UBND thành phố H cấp *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất* số sêri AC 232382 (số vào sổ: H 00872) ngày 04/8/2005 cho 5 con của cụ Huỳnh N là Huỳnh T, Huỳnh B, Huỳnh Thị E, Huỳnh B và Huỳnh Thị S (đề nghị không chia cho mẹ là cụ Lê Thị T vì cụ T đi lấy chồng về ở nhà chồng từ năm 1972); nếu di sản không đủ chia bằng hiện vật thì đề nghị chia một phần hiện vật và một phần giá trị; ngoài ra, yêu cầu Tòa án tuyên bố các giao dịch dân sự phát sinh từ quyền sử dụng thửa đất số 787, tờ bản đồ số 16 vô hiệu (gồm: *hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa hộ bà Ngô Thị X với chị Huỳnh Thị Mỹ T (con gái bà X) được công chứng ngày 12/12/2017; hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Huỳnh Thị Mỹ T với bà Hồ Thị Thu H công chứng ngày 10/01/2018; hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Hồ Thị Thu H với ông Trần Đình H được công chứng ngày 07/6/2018 và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Trần Đình H với ông Lê Aly Vích Chi Na công chứng ngày 21/02/2019*), đề nghị hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất liên quan đến diện tích đất là di sản thừa kế nêu trên.

- *Bị đơn là vợ chồng ông Huỳnh B, bà Ngô Thị X*: Thừa nhận quan hệ huyết thống như ông Huỳnh B trình bày, cha là cụ Huỳnh N chết năm 1967, không để lại di chúc; tuy nhiên cho rằng nguồn gốc các thửa đất 787, 788, 789, tờ bản đồ số 16, tổ 5, thôn T Tây, xã C, thành phố H mà 4 anh chị em ông Huỳnh B cho rằng là di sản thừa kế của cụ Huỳnh N để yêu cầu chia thừa kế là đất do vợ chồng ông B, bà X khai hoang năm 1980, sau đó kê khai, sử dụng ổn định và đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên không đồng ý chia thừa kế theo yêu cầu của 4 anh chị em ông Huỳnh B. Quyền sử dụng các thửa đất 787, 788, 789 thuộc Ông Bà nên việc Ông Bà tặng cho, chuyển nhượng là hợp pháp nên không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh B yêu cầu hủy các giao dịch dân sự, hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà những người nhận chuyển nhượng đất của Ông Bà được cấp; trường hợp Tòa án tuyên bố các giao dịch giữa Ông Bà với những người nhận chuyển nhượng đất vô hiệu thì Ông Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Huỳnh T, bà Huỳnh Thị S, bà Huỳnh Thị E là các con của vợ chồng cụ Huỳnh N (do ông Huỳnh B đại diện)* thống nhất với trình bày và đề nghị của ông Huỳnh B.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là cụ Lê Thị T (vợ cụ Huỳnh N)* cho rằng diện tích đất tranh chấp do vợ chồng ông Huỳnh B, bà Ngô Thị X khai hoang năm 1980 không phải đất do vợ chồng cô Huỳnh G tạo lập để lại; Cụ đã lấy chồng đi ở nơi khác và không có quyền lợi liên quan đến đất tranh chấp.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Huỳnh Thanh H và chị Huỳnh Thị Mỹ T (con vợ chồng ông Huỳnh B, bà Ngô Thị X)* thống nhất với trình bày và đề nghị của vợ chồng ông Huỳnh B, bà Ngô Thị X. Chị T cho rằng việc cha mẹ tặng cho Chị thửa đất 787, Chị chuyển nhượng thửa đất 787 cho chị H là đúng pháp luật nên không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đồng thời không yêu cầu giải quyết hậu quả của giao dịch dân sự vô hiệu.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là các anh chị Hồ Thị Thu H, Trần Đình H, Lê Aly Vích Chi N, Trịnh Lê T (người nhận chuyển nhượng đất của bị đơn) không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì cho rằng việc thực hiện các giao dịch liên quan đến chuyển quyền sử dụng thửa đất số 787, tờ bản đồ số 16, diện tích 141,9m² (là một phần của thửa đất số 221, tờ bản đồ số 5, diện tích 501,3m²) là tự nguyện, đúng pháp luật nên chị H, anh H, anh Na không yêu cầu Tòa án giải quyết quyền lợi liên quan; riêng chị Trịnh Lê T trình bày nếu Tòa án tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu thì yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng anh Lê Aly Vích Chi Na trả lại tiền cho Chị.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ủy ban nhân dân thành phố H trình bày: Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Ngô Thị X đối với thửa đất số 353, tờ bản đồ số 16, diện tích 598,5m² ngày 04/8/2005 là đúng pháp luật và hộ bà Ngô Thị X đủ điều kiện chuyển quyền sử dụng đất cho người khác. Do vậy, việc nguyên đơn yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân thành phố H cấp cho hộ bà Ngô Thị X năm 2005 là không có cơ sở để chấp nhận.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Nam trình bày: Việc tiếp nhận và giải quyết hồ sơ tách thửa và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Ngô Thị X là đúng pháp luật.

- Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 44/2021/DS-ST ngày 31/8/2021, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam quyết định:

Căn cứ các điều 26, 34, 37, 39, 92, 147, 157, 158, 165, 166, 217, 218 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; khoản 4 Điều 32 Luật Tố tụng hành chính; các Điều 613, 614, 616, 618, 623, 649, 650, 651, 653, 660, 688 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 76 Luật Đất đai năm 1993, sửa đổi, bổ sung năm 1998, 2001; Luật Đất đai năm 2003; Điều 166, 203 Luật Đất đai năm 2013; Nghị định số 43/2014/ND-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Huỳnh B về các yêu cầu: chia di sản thừa kế của ông Huỳnh N để lại là quyền sử dụng 501,3m² đất, thuộc các thửa 787, 788, 789, tờ bản đồ số 16, tại tổ 5, thôn T Tây, xã C, thành phố H; yêu cầu tuyên bố các giao dịch dân sự phát sinh từ quyền sử dụng đất thuộc thửa 787, tờ bản đồ số 16, tại lô 5, thôn T Tây, xã C, thành phố H (một phần của thửa đất số 353, tờ bản đồ số 16) vô hiệu, gồm: hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa hộ bà Ngô Thị X và bà Huỳnh Thị Mỹ T được công chứng ngày 12/12/2017; hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Huỳnh Thị Mỹ T với bà Hồ Thị Thu H công chứng ngày 10/01/2018; hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Hồ Thị Thu H với ông Trần Đình H được công chứng ngày 07/6/2018 và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Trần Đình H với ông Lê Aly Vích Chi Na công chứng ngày 21/02/2019”,

2. Không có cơ sở để hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 232382 do Ủy ban nhân dân thành phố H cấp cho hộ bà Ngô Thị X ngày 04 tháng 8 năm 2005 đối với thửa đất số 353, tờ bản đồ số 16, diện tích 598,5m², tại thôn T, xã C, thành phố H tỉnh Quang Nam.

3. Án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng khác:

3.1. Án phí dân sự sơ thẩm: ông Huỳnh B phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm nhưng được miễn do là người cao tuổi và có đơn xin miễn.

3.2. Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản: là 1.600.000 đồng, ông Huỳnh B phải chịu và đã nộp xong chi phí này.

- Ngày 13/9/2021, Nguyên đơn là ông Huỳnh B kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh B và những Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (là các con cụ Huỳnh N) chia thừa kế di sản của cụ Huỳnh N là quyền sử dụng 501,3m² đất, thuộc các thửa 787, 788, 789, tờ bản đồ số 16, tổ 5, thôn T Tây, xã C, thành phố H cho 5 đồng thừa kế là 5 con của vợ chồng cụ Huỳnh N.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay:

- Ông Huỳnh B giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo.

- Đại diện theo ủy quyền của Bị đơn đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến phiên tòa phúc thẩm hôm nay, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, Hội đồng xét xử phúc thẩm, Thư ký Tòa án và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

+ Về nội dung: Có đủ cơ sở xác định đất tranh chấp có nguồn gốc do vợ chồng cố Huỳnh G tạo lập, làm nhà, sinh sống cùng 3 con và các cháu. Cụ Huỳnh N (1 trong 3 con) chết trước cha mẹ nên ông Huỳnh B đại diện cho 5 con của cụ Huỳnh N cùng 2 người bác (con cố Huỳnh G là cụ Huỳnh L, cụ Huỳnh X) đứng tên kê khai theo Chỉ thị 299 là đất thổ cư nên việc vợ chồng ông Huỳnh B cho rằng đất tranh chấp do vợ chồng ông B khai hoang năm 1980 là không có cơ sở; do đó, đề nghị chấp nhận kháng cáo của ông Huỳnh B (ông Huỳnh B đại diện cho 4/5 con của vợ chồng cụ Huỳnh N) xác định đất tranh chấp là di sản của cụ Huỳnh N để chia thừa kế theo pháp luật.

- Căn cứ tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ việc hỏi và tranh luận; căn cứ ý kiến của những người tham gia tố tụng và ý kiến của vị đại diện cho Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Các đương sự trong vụ án đều thừa nhận vợ chồng cố Huỳnh G, cố Lê Thị L có 3 người con là cụ Huỳnh L, cụ Huỳnh X và cụ Huỳnh N; cụ Huỳnh N chết năm 1967, cố Huỳnh G chết năm 1968, cố Lê Thị L chết năm 1978 đều không để lại di chúc; vợ chồng cụ Huỳnh N và cụ Lê Thị T không nuôi con nuôi, không ai có con riêng mà có 05 con chung gồm ông Huỳnh T, ông Huỳnh B, bà Huỳnh Thị E, ông Huỳnh B và bà Huỳnh Thị S. Xét, ông Huỳnh B là nguyên đơn (ông Huỳnh B còn đại diện theo ủy quyền cho những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Huỳnh T, bà Huỳnh Thị E và bà Huỳnh Thị S) khởi kiện yêu cầu chia thừa kế di sản của cụ Huỳnh N hiện do vợ chồng ông Huỳnh B (bị đơn) kê khai, đứng tên; các bên đương sự không yêu cầu Tòa án cấp sơ thẩm xem xét vấn đề thời hiệu khởi

kiện về thừa kế nên Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ Điều 149 Bộ luật dân sự năm 2015 không áp dụng quy định về thời hiệu khởi kiện trong vụ án này là đúng pháp luật.

[2] Nguyên đơn (ông Huỳnh B) và 3 con của vợ chồng cụ Huỳnh N (ông Huỳnh T, bà Huỳnh Thị S và bà Huỳnh Thị E) trình bày vợ chồng cố Huỳnh G, cố Lê Thị L khi còn sống tạo lập được nhà đất sinh sống cùng các 3 con trước năm 1954. Từ năm 1954 vợ chồng cố G đã chia đất cho 3 con là cụ Huỳnh L, cụ Huỳnh X và cụ Huỳnh N làm nhà ở, nhưng do chiến tranh loạn lạc, các con, cháu phải di tản nhiều nơi; sau năm 1975 các con, cháu cùng cố Lê Thị L quay về thừa đất cũ làm nhà ở. Sau khi cố L chết năm 1978, hai bác là cụ Huỳnh L và cụ Huỳnh X cùng 5 con của cụ Huỳnh N thống nhất chia đất của ông bà để lại thành 3 phần cho 3 người con, mỗi phần khoảng 600m²; phần đất của cụ Huỳnh N thì 5 con cụ Huỳnh N thống nhất cử ông Huỳnh B đại diện nên hồ sơ đăng ký, kê khai sử dụng đất theo Quyết định số 201/CP ngày 01/7/1980 và Chỉ thị số 299/TTg ngày 10/11/1980 thể hiện “*Huỳnh B + Huỳnh L + Huỳnh X*” đứng tên kê khai thừa đất số 482, tờ bản đồ số 5, diện tích 2.055m². Tuy nhiên, khi kê khai theo Nghị định 64-CP thì ông Huỳnh B tự ý kê khai sử dụng toàn bộ diện tích 540m² đất thừa số 221, tờ bản đồ số 5 (là 1 phần thừa đất số 482, tờ bản đồ số 5 do “*Huỳnh B + Huỳnh L + Huỳnh X*” đứng tên kê khai theo Chỉ thị 299); tiếp đó Hồ sơ VN.2000 thể hiện ông Huỳnh B đứng tên sử dụng thừa đất số 353, tờ bản đồ số 5, diện tích 598,8m² và ngày 04/8/2005 “*hộ bà Ngô Thị X*” (bà X là vợ ông Huỳnh B) được UBND thành phố H cấp *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất* số sêri AC 232382 (số vào sổ: H 00872). Tháng 01/2015 Nhà nước thu hồi 97,2m² đất do hộ bà Ngô Thị X đứng tên nên diện tích đất hộ bà X còn quản lý, sử dụng là 501,3m². Tháng 01/2017 bà X tách thửa 353 thành 3 thửa là thửa 787, 788, 789 tờ bản đồ số 16, địa chỉ tổ 5, thôn T Tây, xã C, thành phố H. Vì vậy, ông Huỳnh B, ông Huỳnh T, bà Huỳnh Thị S và bà Huỳnh Thị E yêu cầu chia thừa kế di sản của cha là cụ Huỳnh N đối với các thửa đất số 787, 788, 789 cho 5 người con, trừ cụ T (vợ cụ N) vì cụ T đã đi lấy chồng và ở nơi khác ngay sau khi cha chết. Trong khi đó, Bị đơn là vợ chồng ông Huỳnh B, bà Ngô Thị X cho rằng diện tích đất mà các anh chị em của ông Huỳnh B cho rằng là phần di sản thừa kế của cha là cụ Huỳnh N để lại để yêu cầu chia thừa kế là đất do vợ chồng ông Huỳnh B, bà Ngô Thị X khai hoang năm 1980, sử dụng liên tục và đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các anh chị em ông Huỳnh B.

[3] Xem xét, đất tranh chấp có phải là di sản thừa kế của cụ Huỳnh N (cụ N được hưởng của cha mẹ là vợ chồng cố Huỳnh G, cố Lê Thị L) như trình bày của 4 con cụ Huỳnh N (ông ông Huỳnh T, ông Huỳnh B, bà Huỳnh Thị S và bà Huỳnh Thị E) hay là đất do vợ chồng ông Huỳnh B khai hoang năm 1980 như trình bày của vợ chồng ông Huỳnh B, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xét thấy:

[3.1] Tại **Phiếu cung cấp thông tin về đất đai** ngày 30/9/2020 (bút lục 29, 426, 464), Ủy ban nhân dân xã C cho biết: - Hồ sơ đăng ký kê khai đất theo **Quyết định số 201/CP** ngày 01/7/1980 (Chỉ thị 299/TTg ngày 10/11/1980) thể hiện “*Huỳnh B+ Huỳnh L+ Huỳnh X*” kê khai đăng ký sử dụng thừa đất số 482, tờ bản đồ số 5, diện tích 2.055m²; - Hồ sơ kê khai đăng ký theo **Nghị định 64/CP** (bút lục 199, 200) thể hiện: (i) Cụ Huỳnh X kê khai đăng ký sử dụng thừa đất 189, tờ bản đồ số 5, diện tích 450m², loại đất T; (ii) Cụ Huỳnh L kê khai đăng ký sử dụng thừa

đất số 222, tờ bản đồ số 5, diện tích 350m², loại đất T; (iii) Ông Huỳnh B kê khai đăng ký sử dụng thửa đất số 221, tờ bản đồ số 5, diện tích 540m², loại đất T; (iv) Ông Huỳnh B kê khai đăng ký sử dụng thửa đất số 561, tờ bản đồ số 5, diện tích 186m² đất thổ cư và thửa đất số 562, tờ bản đồ số 5, diện tích 170m² loại đất màu; - **Bản đồ VN.2000**, tờ bản đồ 16 thể hiện: (i) ông Huỳnh B kê khai đăng ký sử dụng thửa đất số 353, diện tích 598,8m² (gồm 398,5m² đất cây lâu năm và 200m² đất ở; (ii) cụ Huỳnh X kê khai thửa 335, diện tích 706m²; (iii) cụ Huỳnh L đăng ký kê khai thửa 471 diện tích 469m²; (iv) ông Huỳnh B kê khai đăng ký thửa 435, tờ bản đồ số 16, diện tích 249m² loại đất thổ cư và thửa 449, tờ bản đồ 16 diện tích 148m² loại đất màu (bút lục 197-2002).

[3.2] Tại **Biên bản xác minh** do Tòa án nhân tỉnh Quảng Nam lập ngày 18/11/2020 (bl 443-445), Ủy ban nhân dân xã Tam Thanh cho biết “*thửa đất số 221, tờ bản đồ số 5, diện tích 540m² do ông Huỳnh B kê khai theo Nghị định 64/CP là một phần của thửa đất số 482, tờ bản đồ số 5, diện tích 2.055m², loại đất Thổ do ông Huỳnh B, Huỳnh L, Huỳnh X kê khai đăng ký theo QĐ 201/CP và thửa đất này được cấp đổi theo sổ mới (tài liệu đo mới VN 2000) là thửa số 353, tờ bản đồ 16, diện tích 598,8m² do ông Huỳnh B kê khai đăng ký hiện nay đã được cấp Giấy chứng nhận QSD đất cho bà Ngô Thị X*”

[3.3] Tại **Giấy chứng nhận đăng ký nhân khẩu thường trú** (bút lục 457) thể hiện năm 1977 cô Lê Thị L sống cùng 5 con (Huỳnh T, Huỳnh B, Huỳnh B, Huỳnh Thị E, Huỳnh Thị S) tại thôn II xã C, thị xã H, tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng. Tại **Giấy xin xác nhận** đề ngày 15/8/2019 của ông Huỳnh B được Hội đồng gia tộc họ “Huỳnh” gồm các ông Huỳnh Văn Bính, Huỳnh Văn Châu, Huỳnh Văn Xí (có ông Trần Văn Minh trưởng thôn) xác nhận nguồn gốc thửa đất ông Huỳnh B yêu cầu chia thừa kế là tài sản do vợ chồng cụ Huỳnh G tạo lập để lại, sau khi hai cô chết các con cháu của hai cô thống nhất chia làm 3 phần cho 3 con của hai cô (bút lục 322).

[3.4] Tại **Biên bản ghi lời khai** do Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam thực hiện vào các ngày 14/4/2022, 28/4/2022 (theo Quyết định ủy thác thu thập chứng cứ số 502/2022/QĐUT ngày 18/02/2022 của TAND cấp cao tại Đà Nẵng) thì ông Huỳnh X và bà Huỳnh Thị T (là con cụ Huỳnh X), bà Huỳnh Thị P và ông Hoàng Hữu P (con cụ Huỳnh L) đều trình bày ông bà nội là vợ chồng cô Huỳnh G, cô Lê Thị L tạo lập đất, làm nhà sinh sống cùng 3 con là Huỳnh L, Huỳnh X, Huỳnh N trên đất từ rất lâu; cụ Huỳnh N, cụ Huỳnh X và cụ Huỳnh B đều làm nhà sinh sống trên đất và sau đó, các con cháu đăng ký kê khai theo **Quyết định số 201/CP** và hiện các Ông Bà đang sử dụng đất do hai cô để lại do cha mẹ các Ông Bà kê khai theo Quyết định 201/CP, diện tích đất tranh chấp trong vụ án có nguồn gốc do cô G, cô L tạo lập.

Với các tài liệu, chứng cứ trên, cấp phúc thẩm xét thấy diện tích đất tranh chấp (thửa số 221, tờ bản đồ số 5, diện tích 540m², ông Huỳnh B kê khai đăng ký theo Nghị định 64/CP; thửa số 353, tờ bản đồ số 16, diện tích 598,5m² hộ bà Ngô Thị X được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 04/8/2005 và hiện nay là các thửa 787, 788, 789, tờ bản đồ số 16, diện tích 501,3m² tại thôn T, xã C, thành phố H tỉnh Quang Nam) là một phần của thửa đất số 482, tờ bản đồ số 5, diện tích 2.055m², loại đất “**Thổ**” mà “*ông Huỳnh B + cụ Huỳnh L + cụ Huỳnh X*” đứng tên

kê khai chung theo **Quyết định số 201/CP** ngày 01/7/1980 của Chính phủ (là một trong các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất được Nhà nước thừa nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 100 Luật Đất đai năm 2013 - Khoản 1 Điều 50 Luật Đất đai năm 2003); tuy nhiên, khi Nhà nước yêu cầu người sử dụng đất kê khai sử dụng đất theo **Nghị định số 64-CP** ngày 27/9/1993 “*về việc giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân*” thì 4/5 người con của cụ Huỳnh N không còn sử dụng đất và không kê khai mà chỉ gia đình ông Huỳnh B sử dụng đất và đứng tên kê khai là đồng nghĩa với việc 4/5 người con của cụ Huỳnh N đã từ bỏ quyền sử dụng đất mình được hưởng từ cha và ngày 04/8/2005 “*hộ bà Ngô Thị X*” (bà X là vợ ông Huỳnh B) đã được UBND thành phố H cấp *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất* số sêri AC 232382 (số vào sổ: H 00872) đối với thửa đất số 353, tờ bản đồ số 5, diện tích 598,8m²; do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện yêu cầu chia thừa kế di sản của cụ Huỳnh N của Nguyên đơn là ông Huỳnh B (đại diện cho 4/5 con của vợ chồng cụ Huỳnh G) là có cơ sở, đúng pháp luật. Vì vậy, Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông Huỳnh B, giữ nguyên bản án sơ thẩm, nhưng ông Huỳnh B là người cao tuổi và đã có đơn xin miễn án phí nên không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 44/2021/DS-ST ngày 31/8/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam, cụ thể:

Căn cứ các Điều 26, 34, 37, 39, 92, 147, 157, 158, 165, 166, 217, 218 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; khoản 4 Điều 32 Luật Tố tụng hành chính; các Điều 613, 614, 616, 618, 623, 649, 650, 651, 653, 660, 688 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 76 Luật Đất đai năm 1993, sửa đổi, bổ sung năm 1998, 2001; Luật Đất đai năm 2003; Điều 166, 203 Luật Đất đai năm 2013; Nghị định số 43/2014/ND-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Huỳnh B [về các yêu cầu: Chia di sản thừa kế của ông Huỳnh N để lại là quyền sử dụng 501,3m² đất, thuộc các thửa 787, 788, 789, tờ bản đồ số 16, tại tổ 5, thôn T Tây, xã C, thành phố H; yêu cầu tuyên bố các giao dịch dân sự phát sinh từ quyền sử dụng đất thuộc thửa 787, tờ bản đồ số 16, tại lô 5, thôn T Tây, xã C, thành phố H (một phần của thửa đất số 353, tờ bản đồ số 16) vô hiệu, gồm: hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa hộ bà Ngô Thị X và bà Huỳnh Thị Mỹ T được công chứng ngày 12/12/2017, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Huỳnh Thị Mỹ T với bà Hồ Thị Thu H công chứng ngày 10/01/2018 và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Hồ Thị Thu H với ông Trần Đình H được công chứng ngày 07/6/2018 và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Trần Đình H với ông Lê Aly Vích Chi Na công chứng ngày 21/02/2019].

2. Không có cơ sở để hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 232382 do Ủy ban nhân dân thành phố H cấp cho hộ bà Ngô Thị X ngày 04 tháng 8 năm 2005 đối với thửa đất số 353, tờ bản đồ số 16, diện tích 598,5m², tại thôn T, xã C, thành phố H tỉnh Quang Nam.

3. Án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng khác:

3.1. Án phí dân sự sơ thẩm: ông Huỳnh B phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm nhưng được miễn do là người cao tuổi và có đơn xin miễn.

3.2. Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản: là 1.600.000 đồng, ông Huỳnh B phải chịu và đã nộp xong chi phí này.

4. Án phí dân sự phúc thẩm: ông Huỳnh B được miễn.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ Giám đốc kiểm tra II - TANDTC;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng;
- Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam (để biết);
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam (để thi hành);
- Lưu: Phòng lưu trữ; hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Đặng Kim Nhân